

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 231/2022/DS-PT

Ngày: 07/12/2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất, tranh chấp về thừa kế tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, ông Nguyễn Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 07/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 265/2022/TBTL-TA, ngày 02/11/2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp di sản thừa kế”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 323/2022/QĐ-PT, ngày 14 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Mai Quốc A – Văn phòng Luật sư A Đăk Lăk; địa chỉ: 121 HV, phường TA, thành phố BT, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Mai Văn T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Võ Thị X1, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đăk Lăk. Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH,

thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D và bà G: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị Mỹ X1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị G: Luật sư Phạm Thị T3 – Văn phòng Luật sư MT3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: 100/8A đường AK, phường TL, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn Tr là con ruột của cụ Võ Thị C và cụ Nguyễn H; cụ Nguyễn H chết năm 1956, ông Nguyễn Văn Tr chết năm 1974. Khi còn sống ông Nguyễn Văn Tr có kết hôn với bà Võ Thị X1 và có 02 người con chung là chị Nguyễn Thị Mỹ D và chị Nguyễn Thị G. Cụ Võ Thị C chết năm năm 2014, khi còn sống cụ C được cấp thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007, tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà tôn, bằng gỗ, nền láng xi măng hiện không còn giá trị sử dụng, tọa lạc tại phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk.

Vào ngày 20/8/2007, cụ C đã lập di chúc trong đó thể hiện vào năm 1987 đã cho con dâu và 02 cháu nội 01 lô đất làm nhà ở và sử dụng, tiếp đó ngày 29/11/2005 cho thêm 01 lô đất chiều ngang 5m. Số đất còn lại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007, tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà tôn, bằng gỗ, nền láng xi măng do cụ C đang ở, để lại cho 02 con là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X được quyền thừa hưởng, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên. Dâu, rể, cháu nội không được ở, tranh chấp gì.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích là 471,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do UBND thành phố BT cấp ngày 16/8/2007 đứng tên hộ Võ Thị C theo di chúc của cụ C cho bà T hưởng phần nhiều hơn bà X, đề nghị chia theo hiện vật.

Về yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cho rằng quyền sử dụng đất của cụ C có lấn qua đất của bà X1 khoảng 1,5m ngang, chiều dài hết đất thì đề nghị Tòa án căn cứ vào đo vẽ thực tế nếu có lấn thì đồng ý trả lại cho bà X1 phần lấn chiếm. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Quá trình làm việc tại Tòa án của bị đơn và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Mai Văn T1 trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị T là chị em ruột, đều là con của cụ Võ Thị C và cụ Nguyễn H, cụ Nguyễn H chết năm 1956, em ruột Nguyễn Văn Tr chết năm 1974, khi còn sống cụ C được cơ quan nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích là 471,9m². Ngày 20/8/2007, cụ C đã lập di chúc để lại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007, tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà tôn, bằng gỗ, nền láng xi măng cho 02 con là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X được quyền thừa hưởng, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích là 471,9m², theo di chúc cho bà T phần nhiều hơn thì bà X đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, để đảm bảo quyền lợi của bà X.

Về yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cho rằng quyền sử dụng đất của cụ C có lấn qua đất của bà X1 khoảng 1,5m ngang, chiều dài hết đất thì đề nghị Tòa án căn cứ vào đo vẽ thực tế nếu có lấn thì đồng ý trả lại cho bà X1 phần lấn chiếm. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị X1, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Đức Th trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện độc lập của bà X1: Cụ Võ Thị C có chồng là cụ Nguyễn H, khi còn sống 02 cụ có 03 người con chung là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X và Nguyễn Văn Tr đã chết năm 1974, khi còn sống ông Nguyễn Văn Tr có vợ là bà Võ Thị X1, có 02 con là Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị G.

Trong quá trình sống cùng mẹ chồng là cụ C, đến năm 2005 thì cụ C có cho bà X1 một lô đất có chiều rộng là 5m, chiều dài 28,5m, diện tích là 142,5m², diện tích đất bà C cho bà X1 nằm liền kề thửa đất số thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích là 471,9m² mà cụ C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2014 thì cụ C chết có để lại tài sản là Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do UBND thành phố BT cấp ngày 16/8/2007 đứng tên hộ bà Võ Thị C, trên đất có nhà gỗ cấp 4, mái lợp tôn.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích là 471,9m² theo di chúc, ý kiến của bà đề nghị Tòa án buộc người đang quản lý di sản của bà C là bà T và X trả lại cho bà X1 diện tích đất lấn chiếm chiều ngang 1,5m, chiều dài 28,8m.

Về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc: Quyền sử dụng đất của bà C để lại di chúc bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X đang tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và làm rõ quyền sử dụng đất của cụ C có hợp lệ không, di chúc để lại có đúng theo pháp luật không. Ngoài ra, không có ý kiến nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 220 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654 và Điều 667 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 163 và điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Công nhận di chúc của cụ Võ Thị C lập ngày 20/8/2007, về việc để lại di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9m² (diện tích thực tế 484.7m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007 cho hộ Võ Thị C, tọa lạc tại: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk, là có hiệu lực pháp luật.

Tổng trị giá di sản của cụ Võ Thị C để lại là 3.607.560.800 đồng, gồm trị giá quyền sử dụng đất là 3.600.000.000 đồng và trị giá tài sản gắn liền với đất là 7.560.800 đồng.

Chia di sản theo di chúc về giá trị bằng tiền: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X mỗi người được hưởng 1.803.780.400 đồng.

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích thực tế 484,7m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007, trong đó có 150m² đất ở, 334.7m² đất trồng cây hàng năm khác, chia theo hiện vật cụ thể:

Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sở hữu: 01 lô đất có diện tích 245,6m², trong đó có 75m² đất ở đô thị và 170,6m² đất trồng cây hàng năm khác (có ký hiệu A1 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp thửa đất có ký hiệu A2, cạnh dài 28,44m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 65, cạnh dài 28,95m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 8,60m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 8,2m.

Trị giá thửa đất: 1.800.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 02 cây bơ trị giá 2.224.000 đồng; 01 cây mận trị giá 390.000 đồng; 02 cây măng cầu trị giá 1.769.800 đồng; 01 cây sầu riêng trị giá 1.177.000 đồng. Tổng cộng: 1.805.560.800 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sở hữu: 01 lô đất có diện tích 239m², trong đó có 75m² đất ở đô thị và 164m² đất trồng cây hàng năm khác (có ký hiệu A2 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp thửa đất số 66, cạnh dài 28,43m.

Phía Tây: Giáp thửa đất có ký hiệu A1, cạnh dài 28,44m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 8,61m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 8,24m.

Trị giá thửa đất: 1.800.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 31,5m² nhà, trị giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.802.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X không nhận số tiền chênh lệch tài sản từ bà Nguyễn Thị T là 1.780.400 đồng.

Tọa lạc tại: tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk.

Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác định không tôn tạo, làm thêm, tạo ra giá trị tăng thêm cho Quyền sử dụng đất trên. Nên các đương sự không yêu cầu xem xét công sức, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là phù hợp với quyền tự định đoạt của các đương sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia nêu trên và thực hiện các nghĩa vụ khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Võ Thị X1.

Buộc bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X là người đang quản lý di sản của cụ Võ Thị C có trách nhiệm trả lại diện tích đất lấn chiếm là 42,9m² cho bà Võ Thị X1, có tứ cận:

Phía Đông: Giáp thửa đất số 66, cạnh dài 28,7m.

Phía Tây: Giáp thửa đất có ký hiệu A2, cạnh dài 28,43m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 1.50m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 1,61m. Tọa lạc tại: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị X phải chịu 6.488.000 đồng tiền chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, chia cụ thể, mỗi người phải chịu 3.244.000 đồng (bà T đã nộp và chi phí xong). Trả lại cho bà Nguyễn Thị T

3.244.000 đồng tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản khi nào thu được của bà Nguyễn Thị X.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của Pháp luật.

Ngày 12/9/2022 người liên quan có yêu cầu độc lập là bà Võ Thị X1 và bà Nguyễn Thị G kháng cáo với nội dung:

1. Bà Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu độc lập nhưng cấp sơ thẩm không đề cập xem xét hay không xem xét yêu cầu độc lập của bà G.

2. Người liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy di chúc của bà C nhưng cấp sơ thẩm lại cho rằng di chúc có hiệu lực làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà X1.

3. Tòa án tuyên buộc bà T bà X phải trả lại 42,9m² nhưng lại không tuyên đất trả lại thuộc tờ bản đồ nào, thửa đất số bao nhiêu nên không thi hành được.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Người liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị X1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị G cho rằng bà G có đơn yêu cầu độc lập cùng với bà X1 nhưng Tòa án không xem xét thụ lý yêu cầu của bà G, xác định thiếu yêu cầu độc lập của bà X1. Tuyên án không rõ ràng không tuyên phần diện tích tranh chấp 42,9m² thuộc thửa đất nào gây khó khăn cho việc thi hành án. Việc bà C lập di chúc và định đoạt toàn bộ tài sản là sai vì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Vát thì bà X1, bà G cùng chung hộ khẩu với bà C nhưng bà C lại tự định đoạt toàn bộ tài sản là không hợp pháp. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý đơn khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị G, không thụ lý yêu cầu hủy di chúc là xác định thiếu quan hệ tranh chấp, không tuyên phần diện tích tranh chấp 42,9m² thuộc thửa đất nào gây khó khăn cho việc thi hành án. Không tuyên quyền kháng cáo đối với đương sự vắng mặt, không tuyên nghĩa vụ chịu án phí đối với bà X1 mặc dù bà X1 được miễn. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị C thì bà X1, bà G cùng chung hộ khẩu với bà C nhưng Tòa án không xác minh sự đóng góp của bà X1 bà G vào di sản của của bà C. Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra xác minh chưa đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị X1 và bà Nguyễn Thị G kháng cáo được nộp trong thời hạn luật định bà X1 được miễn tạm ứng án phí, bà G đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ, được tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Cụ Võ Thị C và cụ Nguyễn H là vợ chồng và có 03 người con chung là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn Tr. Cụ Nguyễn H chết năm 1956, ông Nguyễn Văn Tr chết năm 1974. Cụ Võ Thị C chết năm 2014.

Khi còn sống ông Nguyễn Văn Tr có vợ là bà Võ Thị X1 và có 02 người con chung là chị Nguyễn Thị Mỹ D, chị Nguyễn Thị G.

Năm 1965 cụ Võ Thị C được chế độ cũ cấp một diện tích đất khoảng 1.200m². Năm 1987 cụ C đã hợp gia đình và chia cho con dâu là bà Võ Thị X1 521m², đến năm 2005 bà C lại cho bà X1 thêm 5m nữa. Phần diện tích đất còn lại là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007, tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà tôn, bằng gỗ, nền láng xi măng, tọa lạc tại phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk. Theo kết quả đo đạc thì diện tích thực tế bà C được cấp là 484,7 m².

Vào ngày 20/8/2007, cụ C đã lập di chúc trong đó thể hiện vào năm 1987 và 2005 đã cho con dâu và 02 cháu nội diện tích đất là 664 m². Số đất còn lại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9 m², tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà tôn, bằng gỗ, nền láng xi măng do cụ C đang ở, để lại cho 02 con là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X được quyền thừa hưởng, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên. Dâu, rể, cháu nội không được ở hoặc tranh chấp gì về tài sản này.

Nay bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X không tự thống nhất chia di sản thừa kế của cụ C để lại được nên bà T khởi kiện lên Tòa án đề nghị chia di sản của cụ C theo di chúc cho bà T phần nhiều hơn bà X.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Xét di chúc của cụ C lập ngày 20/8/2007, về hình thức được thể hiện bằng văn bản, về nội dung thể hiện đầy đủ ý chí tự nguyện, sáng suốt, minh mẫn, không bị lừa dối, cưỡng ép của người lập di chúc, có sự chứng kiến của 03 người làm chứng và họ đều ký vào bản di chúc. Như vậy, di chúc do cụ C lập ngày 20/8/2007 về nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635 Bộ luật dân sự 2005 nên có hiệu lực pháp luật.

Di nguyện của cụ Võ Thị C là để lại phần diện tích 471,9m² (thực tế là 494,7m²) và tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà tôn, bằng gỗ, nền láng xi măng cho 02 người con là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X được quyền thừa hưởng, sử

dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Di chúc không thể hiện việc chia cho bà T phần đất nhiều hơn nên cấp sơ thẩm đã chia đều cho bà T và bà X là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà X1 và nội dung kháng cáo của bà X1: Bà X1 cho rằng trong quá trình quản lý tài sản của cụ C để lại bà T và bà X đã lấn sang phần đất của bà X1 42,9m². Vì vậy, bà X1 đề nghị Tòa án buộc bà T và X trả lại cho bà X1 diện tích đất lấn chiếm 42,9m² (chiều ngang 1,5m, chiều dài 28,8m). Quá trình thẩm định đo đạc xác định phần đất lấn chiếm trên thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 62. Có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp thửa đất số 66, cạnh dài 28,7m.

Phía Tây: Giáp thửa đất có ký hiệu A2, cạnh dài 28,43m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 1.50m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 1,61m. Tọa lạc tại: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk.

Như vậy, tổng diện tích bà T và bà X đang quản lý sử dụng là 527,6m². Trong đó, diện tích thực tế theo Giấy chứng nhận là 484,7m², diện tích lấn chiếm của bà X1 là 42,9m². Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc bà T, bà X trả lại cho bà X1 diện tích đất lấn chiếm 42,9m² là hoàn toàn phù hợp. Do cấp sơ thẩm không tuyên rõ phần đất 42,9m² nằm ở thửa đất nào nên cấp phúc thẩm cần sửa chữa bổ sung thêm trong phần quyết định để thuận tiện cho việc thi hành án.

Đối với yêu cầu của bà X1 đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của di chúc do cụ C để lại và đề nghị hủy di chúc. Bà X1 cho rằng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà C thì bà X1 và cháu nội là bà Nguyễn Thị G đều chung hộ khẩu với bà C. Việc bà C tự định đoạt toàn bộ tài sản là không đúng pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, nguồn gốc thửa đất là do bà C được chế độ cũ cấp sử dụng từ năm 1965, bà C là người quản lý, kê khai tài sản và đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất chỉ đứng tên bà C không có thành viên nào khác, bà C cũng là người nộp các loại thuế, phí khi làm thủ tục cấp giấy, bà X1 và bà G không có căn cứ chứng minh sự đóng góp đối với tài sản trên. Hơn nữa, trong biên bản họp gia đình vào ngày 29/11/2005 có sự tham gia của bà X1, bà G thì bà C đã thể hiện rõ tài sản được cấp năm 1965 là của cụ C và cụ đã chia cho con dâu là bà X1 một phần, phần còn lại chia cho bà T và bà X. Những người tham dự cuộc họp cũng đã ký xác nhận và không có ý kiến gì.

[2.3] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị G:

Bà G cho rằng bà G có đơn yêu cầu độc lập nhưng không được Tòa án xem xét thụ lý. Xét thấy bà G làm đơn sau thời điểm Tòa án tiếp cận công khai chứng cứ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 201 BLTTDS thì “2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đơn ra yêu cầu độc lập trước thời điểm tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải”. Trong vụ án này Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 09/3/2021, tuy nhiên đến tháng 5, tháng 6, tháng 7, và tháng 8/2022 bà G mới có đơn yêu cầu độc lập là đã quá thời hạn nêu trên. Hơn nữa, trong vụ án này

các yêu cầu độc lập của bà G đều trùng với yêu cầu độc lập của bà X1 và các yêu cầu của bà X1 đã được Tòa án thụ lý giải quyết. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X1, bà G bà D cho rằng Tòa án xác định thiếu quan hệ tranh chấp vì bà X1 có yêu cầu hủy di chúc. Theo đơn yêu cầu độc lập của bà X1 ký ngày 28/10/2020 (BL số 119, 120) và đã được Tòa án thụ lý thì bà X1 chỉ có yêu cầu tranh chấp 42,9m². Ngoài ra, bà X1 còn cho rằng cụ C không biết chữ thì tại sao không ra cơ quan nhà nước có thẩm quyền để công chứng mà lại nhờ hàng xóm làm chứng và cho rằng như vậy là di chúc không hợp pháp nên yêu cầu bà X phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà C. Các nội dung này không đúng và không phải yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm không thụ lý là phù hợp. Về nội dung Tòa án không tuyên quyền kháng cáo cho những đương sự vắng mặt, xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều đã có mặt hoặc có người đại diện tham gia phiên tòa nên quyền kháng cáo vẫn được đảm bảo.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Công nhận di chúc của cụ C lập ngày 20/8/2007 là có hiệu lực pháp luật và yêu cầu chia di sản thừa kế. Chấp nhận một phần liên quan đến nội dung kháng cáo của người liên quan có yêu cầu độc lập bà Võ Thị X1 và nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị G.

[3]. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị X phải chịu 6.488.000 đồng tiền chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, chia cụ thể, mỗi người phải chịu 3.244.000 đồng (bà T đã nộp và chi phí xong). Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 3.244.000 đồng tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản khi nào thu được của bà Nguyễn Thị X.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Võ Thị X1.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Bà Võ Thị X1, bà Võ Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0021321 ngày 19/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần liên quan đến đơn kháng cáo của bà Võ Thị X1, bà Võ Thị G – Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654 và Điều 667 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 163 và điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều

26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Võ Thị X1.

Buộc bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị X là người đang quản lý di sản của cụ Võ Thị C có trách nhiệm trả lại diện tích đất lấn chiếm là 42,9m² tọa lạc tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 62 cho bà Võ Thị X1, có tứ cận:

Phía Đông: Giáp thửa đất số 66, cạnh dài 28,7m.

Phía Tây: Giáp thửa đất thửa đất số 76 có ký hiệu A2, cạnh dài 28,43m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 1.50m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 1,61m.

Tọa lạc tại: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Công nhận di chúc của cụ Võ Thị C lập ngày 20/8/2007, về việc để lại di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích 471,9m² (diện tích thực tế 484.7m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007 cho hộ Võ Thị C, tọa lạc tại: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực pháp luật.

Xác định thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62, diện tích thực tế 484,7m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 540462 do Ủy ban nhân dân thành phố BT cấp ngày 16/8/2007, trong đó có 150m² đất ở, 334.7m² đất trồng cây hàng năm khác là di sản do cụ Võ Thị C để lại.

Tổng trị giá di sản của cụ Võ Thị C để lại là **3.607.560.800 đồng**, gồm trị giá quyền sử dụng đất là 3.600.000.000 đồng và trị giá tài sản gắn liền với đất là 7.560.800 đồng. Chia di sản bằng hiện vật cho bà T và bà X cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sở hữu: 01 lô đất có diện tích 245,6m², trong đó có 75m² đất ở đô thị và 170,6m² đất trồng cây hàng năm khác (có ký hiệu A1 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp thửa đất có ký hiệu A2, cạnh dài 28,44m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 65, cạnh dài 28,95m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 8,60m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 8,2m.

Trị giá thửa đất: 1.800.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 02 cây bơ trị giá 2.224.000 đồng; 01 cây mận trị giá 390.000 đồng; 02 cây măng cầu trị giá 1.769.800 đồng; 01 cây sầu riêng trị giá 1.177.000 đồng. Tổng cộng: **1.805.560.800 đồng**.

- Bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sở hữu: 01 lô đất có diện tích 239m², trong đó có 75m² đất ở đô thị và 164m² đất trồng cây hàng năm khác (có ký hiệu A2 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp thửa đất số 66, cạnh dài 28,43m.

Phía Tây: Giáp thửa đất có ký hiệu A1, cạnh dài 28,44m.

Phía Nam: Giáp đường liên khối, cạnh dài 8,61m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 54, cạnh dài 8,24m.

Trị giá thửa đất: 1.800.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 31,5m² nhà, trị giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng: **1.802.000.000 đồng.**

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X không nhận số tiền chênh lệch tài sản từ bà Nguyễn Thị T là 1.780.400 đồng.

Các thửa đất trên tọa lạc tại: Tổ dân phố 4, phường TH, thành phố BT, tỉnh Đắk Lắk.

Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác định không tôn tạo, làm thêm, tạo ra giá trị tăng thêm cho Quyền sử dụng đất trên. Nên các đương sự không yêu cầu xem xét công sức, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là phù hợp với quyền tự định đoạt của các đương sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia nêu trên và thực hiện các nghĩa vụ khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị X phải chịu 6.488.000 đồng tiền chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, chia cụ thể, mỗi người phải chịu 3.244.000 đồng (bà T đã nộp và chi phí xong). Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 3.244.000 đồng tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản khi nào thu được của bà Nguyễn Thị X.

4. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Võ Thị X1.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Võ Thị X1, bà Võ Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0021321 ngày 19/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BT.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định của điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. BT;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Văn Tú